

No: *M* /Hanoi Re-THĐT
Re: Công bố thông tin
Báo cáo tài chính Quý IV/2024

Hà Nội, ngày *20* tháng 01 năm 2025

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI (HNX)**

Tên công ty: Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội (Hanoi Re)

- Mã chứng khoán: PRE
- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 25, Tòa nhà PVI, Lô VP2, Khu nhà ở và công trình công cộng Yên Hòa, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại: 024 3734 2828 Fax: 024 3734 2626
- Người thực hiện công bố thông tin:
Nguyễn Minh Tâm – Chức vụ: Trưởng Ban Tổng hợp – Đầu tư, Người phụ trách quản trị công ty.
- Nội dung công bố thông tin:
 - Báo cáo tài chính Quý IV/2024 (chưa soát xét) bao gồm: Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc; Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính.
 - Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế năm 2024 so với năm 2023.
- Địa chỉ website đăng tải thông tin trên: <http://www.hanoire.com/>
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận

- Như trên;
- Lưu VT, TH-ĐT, 3

NGƯỜI ỦY QUYỀN CBTT



TRƯỞNG BAN TỔNG HỢP - ĐẦU TƯ
Nguyễn Minh Tâm

Số: 12/Hanoi Re-THĐT

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2025

V/v: Giải trình biến động LNST Quý 4 năm
2024 so với cùng kỳ năm 2023

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI (HNX)

Tên công ty: Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội

- Mã chứng khoán: PRE
- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 25, Tòa nhà PVI, Lô VP2, Khu nhà ở và công trình công cộng Yên Hòa, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại: 024 3734 2828 Fax: 024 3734 2626
- Nội dung giải trình:

Về chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo kết quả kinh doanh Quý 4 đầu năm 2024 so với Quý 4 đầu năm 2023. Tại Báo cáo tài chính trước soát xét của Tổng Công ty:

- Lợi nhuận sau thuế Quý 4 năm 2024: 70.872.922.533 đồng
- Lợi nhuận sau thuế Quý 4 năm 2023: 80.681.176.586 đồng

Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty trong Quý 4 năm 2024 giảm 12% so với cùng kỳ năm 2023 là do:

- Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm trong kỳ đạt 16,93 tỷ đồng, giảm 13,69 tỷ đồng tương đương giảm 45% so với cùng kỳ năm 2023.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ đạt 15,07 tỷ đồng, tăng 1,49 tỷ đồng tương đương tăng 11% so với cùng kỳ năm 2023.

Trên đây là giải trình của Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội về biến động lợi nhuận sau thuế Quý 4 năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023 đã công bố để Quý cơ quan được biết.

Trân trọng!

NGƯỜI ỦY QUYỀN CBTT

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, TGD (để b/cáo);
- Lưu VT, TH-ĐT, 3



TRƯỞNG BAN TỔNG HỢP - ĐẦU TƯ
Nguyễn Minh Tâm

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM HÀ NỘI
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

Hanoi Re 

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM HÀ NỘI

Tầng 25, tòa nhà PVI, số 1 Phạm Văn Bạch

Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5 - 7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 37

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM HÀ NỘI

Tầng 25, tòa nhà PVI, số 1 Phạm Văn Bạch

Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Hà Nội đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phùng Tuấn Kiên	Chủ tịch
Ông Dương Thanh Danh Francois	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Phúc Anh	Thành viên
Ông Trịnh Văn Lượng	Thành viên
Ông Trần Duy Cường	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trịnh Anh Tuấn	Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thúy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Thanh Hải	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng khác biệt trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.


TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM HÀ NỘI

Tầng 25, tòa nhà PVI, số 1 Phạm Văn Bạch
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Trịnh Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+150+190)	100		5.717.559.646.451	4.524.705.560.767
I. Tiền	110	4	8.678.819.224	21.145.198.339
1. Tiền	111		8.678.819.224	21.145.198.339
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	2.229.124.600.000	1.476.943.752.350
1. Đầu tư ngắn hạn	121		2.229.124.600.000	1.476.943.752.350
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		668.022.058.279	551.009.651.362
1. Phải thu của khách hàng	131	6	670.312.225.805	553.363.867.834
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		533.044.778.420	455.660.505.725
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		137.267.447.385	97.703.362.109
2. Các khoản phải thu khác	135		1.235.322.348	644.731.186
3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	7	(3.525.489.874)	(2.998.947.658)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		377.336.009.725	309.225.925.934
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		377.127.901.768	309.225.925.934
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1	8	376.802.919.886	309.002.488.756
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2	8	324.981.882	223.437.178
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	13	208.107.957	-
V. Tài sản tái bảo hiểm	190	15	2.434.398.159.223	2.166.381.032.782
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		612.762.726.482	694.160.522.593
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		1.821.635.432.741	1.472.220.510.189
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260)	200		983.439.458.930	1.358.824.739.644
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.000.000.000	10.000.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	218		10.000.000.000	10.000.000.000
1.1. Kỳ quỹ bảo hiểm	218.1		10.000.000.000	10.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		2.500.088.629	3.361.909.825
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	2.131.632.133	2.597.767.222
- Nguyên giá	222		10.059.665.693	9.748.665.693
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.928.033.560)	(7.150.898.471)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	368.456.496	764.142.603
- Nguyên giá	228		25.199.795.000	25.169.870.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(24.831.338.504)	(24.405.727.397)
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5	943.697.672.810	1.316.697.672.810
1. Đầu tư dài hạn khác	258		943.697.672.810	1.316.697.672.810
IV. Tài sản dài hạn khác	260		27.241.697.491	28.765.157.009
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	27.241.697.491	28.765.157.009
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		6.700.999.105.381	5.883.530.300.411

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310)	300		5.091.463.350.631	4.289.946.854.087
I. Nợ ngắn hạn	310		5.091.463.350.631	4.289.946.854.087
1. Phải trả cho người bán	312	11	804.756.355.933	599.333.173.168
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1		764.338.002.997	557.817.147.431
1.2. Phải trả khác cho người bán	312.2		40.418.352.936	41.516.025.737
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	18.168.149.639	24.554.569.220
3. Phải trả người lao động	315		4.327.680.231	19.484.913.180
4. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	13	11.393.800.239	10.278.604.135
5. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1	13	102.430.367.580	114.682.983.666
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		7.376.682.235	6.409.586.395
7. Dự phòng nghiệp vụ	329	14	4.143.010.314.774	3.515.203.024.323
7.1. Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	329.1		1.284.655.328.997	1.233.129.373.507
7.2. Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	329.2		2.713.418.464.738	2.089.193.609.830
7.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		144.936.521.039	192.880.040.986
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		1.609.535.754.750	1.593.583.446.324
I. Vốn chủ sở hữu	410	15	1.609.535.754.750	1.593.583.446.324
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.044.000.000.000	1.044.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.044.000.000.000	1.044.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		329.328.334.779	329.328.334.779
3. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		81.360.010.878	71.856.612.511
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		154.847.409.093	148.398.499.034
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		6.700.999.105.381	5.883.530.300.411

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ	USD	85.402,82	95.944,21
Bảng Anh	GBP		16.720,57
Euro	EUR	3.859,73	12.047,56



Trần Quốc Cường
Người lập biểu



Ngô Thanh Hải
Kế toán trưởng



Trịnh Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	246.908.402.712	272.873.805.531	1.361.565.571.866	1.407.693.868.143
2. Doanh thu hoạt động tài chính	12	103.139.703.919	111.695.681.041	274.712.940.672	253.416.943.329
3. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	229.981.204.764	242.255.304.108	1.291.749.200.279	1.304.089.168.011
4. Chi phí hoạt động tài chính	22	16.128.251.036	23.573.855.037	57.096.202.014	58.947.831.646
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	15.068.690.964	13.577.716.748	46.662.734.474	40.954.851.005
6. Chi phí khác	24	62.610.461	719.665.917	570.529.080	719.665.917
7. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10+12-20-22-23-24)	50	88.807.349.406	104.442.944.762	240.199.846.691	256.399.294.893
8. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	17.934.426.873	23.761.768.176	50.131.879.350	54.237.611.608
9. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60	70.872.922.533	80.681.176.586	190.067.967.341	202.161.683.285
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	655	797	1.757	2.240

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.2-01.3)	01	16	523.333.032.462	553.267.336.769	2.431.835.154.282	2.411.269.384.097
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		471.775.195.804	633.497.493.666	2.483.361.109.772	2.457.312.989.701
- (Giảm)/Tăng dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	01.3		(51.557.836.658)	80.230.156.897	51.525.955.490	46.043.605.604
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1-02.2)	02	17	327.633.443.205	343.927.382.411	1.329.542.904.114	1.282.766.938.863
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		237.073.513.284	438.125.649.761	1.248.145.108.003	1.397.650.634.638
- (Giảm)/Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		(90.559.929.921)	94.198.267.350	(81.397.796.111)	114.883.695.775
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03=01-02)	03		195.699.589.257	209.339.954.358	1.102.292.250.168	1.128.502.445.234
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04=04.1+04.2)	04		51.208.813.455	63.533.851.173	259.273.321.698	279.191.422.909
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		47.777.392.416	55.596.204.557	226.896.165.168	245.054.647.415
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		3.431.421.039	7.937.646.616	32.377.156.530	34.136.775.494
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10=03+04)	10		246.908.402.712	272.873.805.531	1.361.565.571.866	1.407.693.868.143
6. Chi bồi thường	11		193.120.447.637	203.564.434.787	833.493.927.602	890.048.683.782
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		121.308.486.509	91.216.657.313	526.928.174.946	464.017.012.903
8. Tăng/(Giảm) dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	13		311.585.695.792	(246.867.874.245)	624.224.854.908	(202.173.142.133)
9. Tăng/(Giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		224.237.834.140	(218.337.524.375)	349.414.922.552	(277.034.502.089)
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15=11-12+13-14)	15	18	159.159.822.780	83.817.427.604	581.375.685.012	500.893.030.835
11. (Giảm)/Tăng dự phòng dao động lớn	16		(77.958.949.524)	5.861.155.317	(47.943.519.947)	31.789.870.652
<i>Trong đó: Chi bồi thường từ dự phòng dao động lớn</i>			<i>85.000.000.000</i>		<i>85.000.000.000</i>	
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17=17.1+17.2)	17	19	148.780.331.508	152.576.721.187	758.317.035.214	771.406.266.524
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		126.764.396.856	133.318.690.423	651.116.051.246	671.124.646.489
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		22.015.934.652	19.258.030.764	107.200.983.968	100.281.620.035
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18=15+16+17)	18		229.981.204.764	242.255.304.108	1.291.749.200.279	1.304.089.168.011
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19=10-18)	19		16.927.197.948	30.618.501.423	69.816.371.587	103.604.700.132

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu			
			Quý này năm nay	Quý này năm trước	năm đến cuối quý này (Năm nay)	năm đến cuối quý này (Năm trước)
15. Doanh thu hoạt động tài chính	23	20	103.139.703.919	111.695.681.041	274.712.940.672	253.416.943.329
16. Chi phí hoạt động tài chính	24	21	16.128.251.036	23.573.855.037	57.096.202.014	58.947.831.646
17. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24)	25		87.011.452.883	88.121.826.004	217.616.738.658	194.469.111.683
18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	15.068.690.964	13.577.716.748	46.662.734.474	40.954.851.005
19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=19+25-26)	30		88.869.959.867	105.162.610.679	240.770.375.771	257.118.960.810
20. Chi phí khác	32		62.610.461	719.665.917	570.529.080	719.665.917
21. (Lỗ) khác (40 = - 32)	40		(62.610.461)	(719.665.917)	(570.529.080)	(719.665.917)
22. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30)	50		88.807.349.406	104.442.944.762	240.199.846.691	256.399.294.893
23. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	17.934.426.873	23.761.768.176	50.131.879.350	54.237.611.608
24. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		70.872.922.533	80.681.176.586	190.067.967.341	202.161.683.285
25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	655	797	1.757	2.240

Trần Quốc Cường
Người lập biểu

Ngô Thanh Hải
Kế toán trưởng



Trịnh Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu phí, hoa hồng và bồi thường	01	1.674.782.547.886	1.134.446.596.230
2. Tiền thu từ các khoản thu được giảm chi	02	2.406.036.277	7.186.007.418
3. Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh khác	03	2.000.000.000	1.107.573.373
4. Trả tiền bồi thường bảo hiểm	04	(462.510.682.429)	(256.343.706.836)
5. Trả tiền phí bảo hiểm, hoa hồng và các khoản nợ khác của kinh doanh bảo hiểm	05	(669.217.553.081)	(631.798.764.186)
6. Trả tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ	06	(61.426.851.724)	(67.195.943.821)
7. Trả tiền cho cán bộ công nhân viên	07	(57.843.057.541)	(45.201.863.863)
8. Trả tiền lãi vay	08	(6.509.111.857)	(9.641.102.308)
9. Trả tiền nộp thuế và các khoản nợ Nhà nước	09	(79.540.327.807)	(63.985.121.673)
10. Trả tiền cho các khoản nợ khác	10	(5.562.967.219)	(5.473.121.709)
11. Tiền tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và ứng trước cho người bán	11	(2.217.559.118)	(4.731.213.591)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	334.360.473.387	58.369.339.034
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền mua sắm tài sản cố định	21	(500.730.000)	(232.209.000)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.999.036.502.448)	(2.224.454.419.764)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ đơn vị khác	24	1.619.855.654.798	1.529.184.537.322
4. Tiền thu từ lãi tiền gửi, tiền vay, cổ tức, lợi nhuận được chia	27	198.189.433.597	169.088.289.386
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(181.492.144.053)	(526.413.802.056)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu do chủ sở hữu góp vốn	31	-	57.145.014.773
2. Tiền thu từ đi vay	33	677.863.125.117	470.028.419.198
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(677.863.125.117)	(470.028.419.198)
4. Lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(165.650.970.093)	(169.429.792.281)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(165.650.970.093)	(112.284.777.508)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(12.782.640.759)	(580.329.240.530)
Tiền đầu năm	60	21.145.198.339	601.499.861.209
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	316.261.644	(25.422.340)
Tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	6.678.819.224	21.145.198.339

Trần Quốc Cường
Người lập biểu

Ngô Thanh Hải
Kế toán trưởng



Trịnh Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Hà Nội (trước đây là Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI) (gọi tắt là "Tổng Công ty"), tiền thân là Công ty Tái bảo hiểm PVI, được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 66GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 20 tháng 7 năm 2011.

Theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 86GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 01 tháng 10 năm 2013, Công ty Tái Bảo hiểm PVI chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI. Theo Giấy phép điều chỉnh số 86/GPĐC4/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 20 tháng 7 năm 2023, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.044.000.000.000 VND, và theo Giấy phép điều chỉnh số 86/GPĐC5/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 03 tháng 8 năm 2023, Tổng Công ty được đổi tên thành Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Hà Nội.

Từ ngày 24 tháng 12 năm 2020, toàn bộ cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (mã chứng khoán: PRE).

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là "PVI Holdings"), tiền thân là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam.

Số vốn thực góp của các cổ đông của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Vốn thực góp tại ngày cuối năm		Vốn thực góp tại ngày đầu năm	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Công ty Cổ phần PVI	846.536.100.000	81,09%	532.268.250.000	73,11%
Các cổ đông khác	197.463.900.000	18,91%	195.731.750.000	26,89%
	1.044.000.000.000	100%	728.000.000.000	100%

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 45 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 41 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Tổng Công ty như sau:

- Tái bảo hiểm;
- Kinh doanh đầu tư tài chính; và
- Dịch vụ phụ trợ bảo hiểm.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Tổng Công ty.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn.

Giá trị hợp lý của tiền là giá trị ghi sổ. Giá trị hợp lý của các khoản phải thu bằng giá gốc trừ đi dự phòng phải thu.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định như sau:

- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn dài hạn được xác định theo phương pháp giá trị tài sản ròng căn cứ vào báo cáo tài chính của đơn vị nhận đầu tư và các thông tin liên quan mà Tổng Công ty thu thập được tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Giá trị hợp lý của các khoản trái phiếu được xác định bằng giá trị ghi sổ do lãi suất của các khoản này biến động theo lãi suất thị trường.
- Giá trị hợp lý của các khoản ủy thác đầu tư bao gồm các ủy thác đầu tư trái phiếu được xác định bằng giá trị ghi sổ do lãi suất của các khoản này biến động theo lãi suất thị trường.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản đầu tư vào trái phiếu và ủy thác đầu tư vào trái phiếu có thời điểm tất toán được thống nhất trước với công ty quản lý quỹ theo hợp đồng ủy thác đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, lãi trái phiếu và lãi ủy thác đầu tư được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (nếu có).

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Số năm

Phương tiện vận tải
Thiết bị văn phòng

6

3 - 5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm kế toán, phần mềm quản lý và bản quyền các phần mềm khác (gọi chung là “phần mềm máy tính”). Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm; giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng; chi phí thuê văn phòng và các chi phí khác được coi là có khả năng mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này thực tế đã phát sinh, liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chính sách kế toán đối với chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm được trình bày tại phần chính sách kế toán “Ghi nhận chi phí”.

Ký quỹ bảo hiểm

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản dự phòng (không bao gồm dự phòng nghiệp vụ)

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nghiệp vụ

Tổng Công ty áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm và phương pháp trích lập dự phòng bồi thường đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo (IBNR) theo phê duyệt của Bộ Tài chính tại Công văn số 14427/BTC-QLBH ngày 20 tháng 11 năm 2018. Theo đó:

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

Dự phòng phí

- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn bảo hiểm từ 01 năm trở xuống

Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí nhận tái bảo hiểm trừ đi các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí nhượng tái đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn bảo hiểm trên 01 năm

Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm được trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm: phương pháp 1/8.

Dự phòng bồi thường:

Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo, Tổng Công ty trích lập dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 5% doanh thu phí nhận tái bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 5% phí nhượng tái bảo hiểm theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Dự phòng dao động lớn:

Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 về Hợp đồng bảo hiểm, các tổn thất chưa phát sinh và không tồn tại tại ngày lập báo cáo tài chính (bao gồm cả dự phòng dao động lớn) thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, Tổng Công ty thực hiện chính sách dự phòng theo quy định của Bộ Tài chính. Do đó, dự phòng dao động lớn được áp dụng thống nhất đối với tất cả các loại hình nghiệp vụ là 3% phí giữ lại trong năm. Việc trích lập được thực hiện đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí giữ lại trong năm của Tổng Công ty.

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

Dự phòng toán học

Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 01 năm, dự phòng toán học được trích lập như sau:

- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật vĩnh viễn: Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng toán học theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.
- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe khác: Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng toán học 1/8 trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.

Dự phòng phí

Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn dưới 01 năm, áp dụng phương pháp trích lập theo tỷ lệ 50% của tổng phí bảo hiểm.

Dự phòng bồi thường:

Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo, Tổng Công ty trích lập dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 5% doanh thu phí nhận tái bảo

hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 5% phí nhượng tái bảo hiểm theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Dự phòng đảm bảo cân đối:

Được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm giữ lại trong năm và được phản ánh vào khoản mục dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán.

Tổng Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của bảng cân đối kế toán. Theo đó, các khoản dự phòng phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

Các quỹ tại doanh nghiệp

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ của Tổng Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Đối với hoạt động tái bảo hiểm

Phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm, theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và được xác nhận bởi Tổng Công ty.

Tổng Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với phí nhận tái bảo hiểm đã ghi nhận trong năm.

Hoa hồng và các khoản thu khác từ hoạt động tái bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh. Trong năm, toàn bộ hoa hồng nhượng tái bảo hiểm theo hợp đồng nhượng tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm.

Cuối năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận trong năm để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp dự phòng phí nêu trên.

Đối với các hoạt động khác

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ khoản đầu tư vào trái phiếu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Lãi từ các khoản đầu tư khác được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm được ghi nhận khi dịch vụ hoàn thành được xác định tương đối chắc chắn. Thời điểm ghi nhận doanh thu là thời điểm hoàn thành cung cấp dịch vụ. Tại thời điểm lập báo cáo doanh thu được ghi nhận trên cơ sở xác định phần công việc đã hoàn thành.

Ghi nhận chi phí

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong năm và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với số phí nhận tái bảo hiểm phát sinh trong năm. Trong năm, toàn bộ hoa hồng nhận tái bảo hiểm theo hợp đồng nhận tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm.

Cuối năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí năm tài chính này tương ứng với phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp dự phòng phí nêu trên.

Các chi phí khác được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	177.462.444	177.462.444
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.501.356.780	20.967.735.895
	8.678.819.224	21.145.198.339

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.594.276.822.810	2.594.276.822.810	-	2.215.095.975.160	2.215.095.975.160	-
Ngắn hạn	2.229.124.600.000	2.229.124.600.000	-	1.476.943.752.350	1.476.943.752.350	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	1.776.959.000.000	1.776.959.000.000	-	987.256.885.774	987.256.885.774	-
- Ủy thác đầu tư (ii)	317.165.600.000	317.165.600.000	-	489.686.866.576	489.686.866.576	-
- Chứng chỉ tiền gửi (iii)	135.000.000.000	135.000.000.000	-	-	-	-
Dài hạn	365.152.222.810	365.152.222.810	-	738.152.222.810	738.152.222.810	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (iv)	215.152.222.810	215.152.222.810	-	658.152.222.810	658.152.222.810	-
- Chứng chỉ tiền gửi	-	-	-	80.000.000.000	80.000.000.000	-
- Trái phiếu (v)	150.000.000.000	150.000.000.000	-	-	-	-
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	578.545.450.000	590.904.728.381	-	578.545.450.000	591.121.962.311	-
- Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (POF) (vi)	304.545.450.000	310.640.876.396	-	304.545.450.000	311.265.155.898	-
- Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI (PIF) (vii)	274.000.000.000	280.263.851.985	-	274.000.000.000	279.856.806.413	-

- (i) Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng TMCP trong nước với kỳ hạn gốc lớn hơn 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.
- (ii) Phản ánh các khoản ủy thác đầu tư cho Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI vào trái phiếu có bảo lãnh với thời hạn ủy thác 12 tháng.
- (iii) Phản ánh các khoản chứng chỉ tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam và Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh với thời hạn còn lại dưới 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.
- (iv) Phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng TMCP trong nước với kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.
- (v) Phản ánh khoản đầu tư trái phiếu Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh có kỳ hạn 7 năm, lãi được trả định kỳ hàng năm với mức lãi suất quy định trong hợp đồng.
- (vi) Phản ánh khoản tiền góp vốn đầu tư vào Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI ("POF"), chiếm tỷ lệ 15,23% vốn điều lệ của POF.
- (vii) Phản ánh khoản tiền góp vốn đầu tư vào Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI ("PIF"), chiếm tỷ lệ 18,27% vốn điều lệ của PIF.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	533.044.778.420	455.660.505.725
- Phải thu về hoạt động nhận tái bảo hiểm	307.734.516.222	257.490.092.989
- Phải thu về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	225.310.262.198	198.170.412.736
Lãi dự thu từ các khoản đầu tư tài chính	137.267.447.385	97.703.362.109
	670.312.225.805	553.363.867.834

Trong đó:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng trong nước	546.577.529.810	462.201.959.233
Phải thu khách hàng nước ngoài	123.734.695.995	91.161.908.601
	670.312.225.805	553.363.867.834

Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Thuyết minh số 27):

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	212.547.686.406	127.225.528.086
Hannover Re	8.129.433.804	3.304.288.100
Hannover Re - Malaysia Branch	-	1.803.252.536
HDI Global Specialty SE	-	25.508.907
	220.677.120.210	132.358.577.629

7. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng đã trích lập	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng đã trích lập
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	7.560.749.878	4.035.260.004	3.525.489.874	5.133.305.075	2.134.357.417	2.998.947.658
- Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam BIDV	3.416.013.082	2.107.650.458	1.308.362.624	821.649.347	371.701.475	449.947.872
- Sogaz Russia	813.631.336	329.807.773	483.823.563	55.968.025	26.165.712	29.802.313
- JLT Re Asia	516.034.831	150.394.468	365.640.363	482.506.509	224.881.617	257.624.892
- Tokio Marine Kiln Singapore Pte Limited	202.805.504	20.596.766	182.208.738	202.805.504	77.319.064	125.486.440
- Tổng công ty cổ phần Bảo hiểm LPBank	328.548.704	167.243.589	161.305.115	-	-	-
- Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông	159.844.516	-	159.844.516	501.609.722	90.192.808	411.416.914
- Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội	-	-	-	701.126.475	188.998.730	512.127.745
- JLT Specialty Pte Ltd	64.617.283	19.385.185	45.232.098	451.170.826	225.585.413	225.585.413
- Công ty Bảo hiểm QBE Việt Nam	-	-	-	331.499.070	170.556.969	160.942.101
- Trust Re Malaysia	-	-	-	231.648.317	41.355.435	190.292.882
- AON Re Asia	-	-	-	191.232.266	2.295.381	188.936.885
- Phải thu các đối tượng khác	2.059.254.622	1.240.181.765	819.072.857	1.162.089.014	715.304.813	446.784.201

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Chi phí hoa hồng chưa phân bổ		
Số dư đầu năm	309.002.488.756	371.763.891.853
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong năm	718.916.482.376	608.363.243.392
Chi phí hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong năm	(651.116.051.246)	(671.124.646.489)
Số dư cuối năm	376.802.919.886	309.002.488.756
b) Ngắn hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	62.613.227	65.280.909
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	262.368.655	158.156.269
	324.981.882	223.437.178
c) Dài hạn		
Chi phí thuê văn phòng tại tòa nhà PVI	25.354.577.605	26.232.520.710
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.887.119.886	2.532.636.299
	27.241.697.491	28.765.157.009

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	2.688.880.000	7.059.785.693	9.748.665.693
Mua sắm mới	-	311.000.000	311.000.000
Số dư cuối năm	2.688.880.000	7.370.785.693	10.059.665.693
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	558.648.583	6.592.249.888	7.150.898.471
Khấu hao trong năm	449.374.466	327.760.623	777.135.089
Số dư cuối năm	1.008.023.049	6.920.010.511	7.928.033.560
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	2.130.231.417	467.535.805	2.597.767.222
Tại ngày cuối năm	1.680.856.951	450.775.182	2.131.632.133

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 6.299.939.385 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 6.139.549.385 VND).

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	25.169.870.000
Tăng trong kỳ	29.925.000
Số dư cuối năm	25.199.795.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	24.405.727.397
Khấu hao trong năm	425.611.107
Số dư cuối năm	24.831.338.504
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	764.142.603
Tại ngày cuối năm	368.456.496

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 23.908.313.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 23.908.313.000 VND).

11. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	764.338.002.997	557.817.147.431
- Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	453.792.758.291	360.242.067.858
- Phải trả bồi thường bảo hiểm	249.859.975.580	141.922.292.710
- Phải trả khác	60.685.269.126	55.652.786.863
Phải trả khác cho người bán	40.418.352.936	41.516.025.737
	804.756.355.933	599.333.173.168

Trong đó:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
Phải trả người bán trong nước	549.244.646.553	441.075.197.245
Phải trả người bán nước ngoài	255.511.709.380	158.257.975.923
	804.756.355.933	599.333.173.168

Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 27):

	Số cuối năm VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	146.306.622.103	93.800.102.235
Hannover Re	28.592.869.306	12.262.328.770
Hannover Re - Malaysia Branch	-	1.283.278.036
HDI Global Specialty SE	-	765.511.489
	174.899.491.409	108.111.220.530

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số đã khấu trừ/ thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải trả			Phải thu	Phải trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng hóa, dịch vụ	-	43.564.675	1.292.140.624	1.298.198.268	-	37.507.031
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	22.048.266.407	50.131.879.350	54.664.131.341	-	17.516.014.416
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.251.504.626	19.464.319.886	21.256.775.196	-	459.049.316
Thuế nhà thầu	-	186.234.294	1.684.923.035	1.715.578.453	-	155.578.876
Thuế môn bài	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	24.999.218	369.537.374	602.644.549	208.107.957	-
	-	24.554.569.220	72.945.800.269	79.540.327.807	208.107.957	18.168.149.639

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng		
Số dư đầu năm	114.682.983.666	127.944.214.714
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng phát sinh trong năm	214.643.549.082	231.793.416.367
Doanh thu hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong năm	(226.896.165.168)	(245.054.647.415)
Số dư cuối năm	102.430.367.580	114.682.983.666
b) Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	2.282.827.547	1.599.608.983
Phí bảo hiểm nhân thọ cho nhân sự cấp cao	3.745.000.000	3.665.000.000
Phải trả về kinh phí tăng cường công tác quản lý giám sát thị trường bảo hiểm	745.008.334	1.470.437.030
Phải trả PVI AM về chi phí ủy thác đầu tư	2.023.402.568	1.478.881.320
Phải trả PVI Holdings liên quan đến chi phí văn phòng và công nghệ thông tin	929.420.291	745.307.931
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.668.141.499	1.319.368.871
	11.393.800.239	10.278.604.135

Phải trả khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 27):

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần PVI	929.420.291	745.307.931
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI	2.023.402.568	1.478.881.320
	2.952.822.859	2.224.189.251

14. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Dự phòng nhận tái bảo hiểm VND	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND	Dự phòng nhận tái bảo hiểm thuần VND	Dự phòng nhận tái bảo hiểm VND	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND	Dự phòng nhận tái bảo hiểm thuần VND
Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng						
1. Dự phòng phí chưa được hưởng	1.284.655.328.997	612.762.726.482	671.892.602.515	1.233.129.373.507	694.160.522.593	538.968.850.914
2. Dự phòng bồi thường	2.713.418.464.738	1.821.635.432.741	891.783.031.997	2.089.193.609.830	1.472.220.510.189	616.973.099.641
- Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết	2.589.250.409.249	1.759.228.177.341	830.022.231.909	1.966.327.960.345	1.402.337.978.457	563.989.981.888
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo	124.168.055.489	62.407.255.400	61.760.800.088	122.865.649.485	69.882.531.732	52.983.117.753
Cộng	3.998.073.793.735	2.434.398.159.223	1.563.675.634.512	3.322.322.983.337	2.166.381.032.782	1.155.941.950.555

Trong đó chi tiết:

	Năm nay			Năm trước		
	Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm VND	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm VND	Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm thuần VND	Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm VND	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm VND	Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm thuần VND
1. Dự phòng phí chưa được hưởng						
Số dư đầu năm	1.233.129.373.507	694.160.522.593	538.968.850.914	1.187.085.767.903	579.276.826.818	607.808.941.085
Số trích thêm/(hoàn nhập) trong năm	51.525.955.490	(81.397.796.111)	132.923.751.601	46.043.605.604	114.883.695.775	(68.840.090.171)
Số dư cuối năm	1.284.655.328.997	612.762.726.482	671.892.602.515	1.233.129.373.507	694.160.522.593	538.968.850.914

	Năm nay			Năm trước		
	Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm VND	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm VND	Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm thuần VND	Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm VND	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm VND	Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm thuần VND
2. Dự phòng bồi thường						
Số dư đầu năm	2.089.193.609.830	1.472.220.510.189	616.973.099.641	2.291.366.751.963	1.749.255.012.278	542.111.739.685
Số trích thêm/(hoàn nhập) trong năm	624.224.854.908	349.414.922.552	274.809.932.356	(202.173.142.133)	(277.034.502.089)	74.861.359.956
Số dư cuối năm	2.713.418.464.738	1.821.635.432.741	891.783.031.997	2.089.193.609.830	1.472.220.510.189	616.973.099.641

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	192.880.040.986	161.090.170.334
Số trích thêm trong năm	37.056.480.053	31.789.870.652
Số sử dụng trong năm (*)	(85.000.000.000)	-
Số dư cuối năm	144.936.521.039	192.880.040.986

(*) Số dự phòng dao động lớn sử dụng trong kỳ để bù đắp phần thiếu hụt của một số loại hình bảo hiểm có tổn thất thuộc phần trách nhiệm giữ lại lớn hơn phí giữ lại trừ (-) dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường khiếu nại chưa giải quyết.

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự trữ bắt buộc	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	728.000.000.000	-	61.931.718.308	133.802.118.822	923.733.837.130
Tăng vốn trong năm	316.000.000.000	329.328.334.779	-	-	645.328.334.779
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	202.161.683.285	202.161.683.285
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	9.924.894.203	(9.924.894.203)	-
Chia cổ tức	-	-	-	(171.076.000.000)	(171.076.000.000)
Trích các quỹ trong năm	-	-	-	(6.564.408.870)	(6.564.408.870)
Số dư đầu năm nay	1.044.000.000.000	329.328.334.779	71.856.612.511	148.398.499.034	1.593.583.446.324
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	190.067.967.341	190.067.967.341
Trích quỹ dự trữ bắt buộc (i)	-	-	9.503.398.367	(9.503.398.367)	-
Chia cổ tức (ii)	-	-	-	(167.040.000.000)	(167.040.000.000)
Trích các quỹ trong năm (iii)	-	-	-	(7.075.658.915)	(7.075.658.915)
Số dư cuối năm nay	1.044.000.000.000	329.328.334.779	81.360.010.878	154.847.409.093	1.609.535.754.750

(i) Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% vốn điều lệ theo quy định tại Điều 54, Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ.

(ii) Chia cổ tức cho cổ đông trong năm bao gồm:

- Chi trả phần cổ tức còn lại năm 2023 theo Nghị quyết số 18/NQ-Hanoi Re ngày 04 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng Quản trị căn cứ trên Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2024 về việc chi trả phần cổ tức còn lại năm 2023 bằng tiền với tỷ lệ 4,5%.
- Tạm ứng cổ tức lần 1 năm 2024 theo Nghị quyết số 33/NQ-Hanoi Re ngày 12 tháng 11 năm 2024 của Hội đồng Quản trị với mức chi trả 11,5% bằng tiền.

(iii) Tổng Công ty thực hiện trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2024.



Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Cổ phần

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Cổ phiếu</u>	<u>Cổ phiếu</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	104.400.000	104.400.000
Cổ phiếu phổ thông	104.400.000	104.400.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	104.400.000	104.400.000
Cổ phiếu phổ thông	104.400.000	104.400.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	104.400.000	104.400.000
Cổ phiếu phổ thông	104.400.000	104.400.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

16. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phí nhận tái bảo hiểm	2.483.361.109.772	2.457.312.989.701
Bảo hiểm con người	213.534.024.108	371.317.933.841
Bảo hiểm năng lượng	22.462.031.722	25.265.179.579
Bảo hiểm kỹ thuật	414.386.575.559	394.339.291.092
Bảo hiểm tài sản	1.066.568.997.571	855.957.408.897
Bảo hiểm hàng hoá	155.533.734.812	165.531.742.339
Bảo hiểm hàng không	13.750.896.560	13.024.011.872
Bảo hiểm xe cơ giới	204.656.860.997	199.526.679.062
Bảo hiểm cháy nổ	100.139.972.656	160.605.245.229
Bảo hiểm thân tàu và P&I	239.854.662.852	217.696.184.352
Bảo hiểm khác	52.473.352.935	54.049.313.438
(Tăng) dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	(51.525.955.490)	(46.043.605.604)
	<u>2.431.835.154.282</u>	<u>2.411.269.384.097</u>

17. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phí nhượng tái bảo hiểm	1.248.145.108.003	1.397.650.634.638
Bảo hiểm con người	2.143.652.838	176.060.800.257
Bảo hiểm năng lượng	20.085.125.513	17.270.220.753
Bảo hiểm kỹ thuật	203.581.397.327	212.668.733.000
Bảo hiểm tài sản	675.831.152.760	589.410.266.264
Bảo hiểm hàng hoá	94.575.333.841	98.791.158.582
Bảo hiểm hàng không	11.799.208.332	11.641.577.393
Bảo hiểm xe cơ giới	1.213.809.239	4.430.418.930
Bảo hiểm cháy nổ	81.691.138.939	138.193.331.851
Bảo hiểm thân tàu và P&I	142.514.741.805	124.744.448.536
Bảo hiểm khác	14.709.547.409	24.439.679.072
Giảm/(Tăng) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	81.397.796.111	(114.883.695.775)
	<u>1.329.542.904.114</u>	<u>1.282.766.938.863</u>

18. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng chi bồi thường	833.493.927.602	890.048.683.782
Bảo hiểm con người	61.541.075.125	68.637.243.005
Bảo hiểm năng lượng	4.019.311.791	24.973.492.283
Bảo hiểm kỹ thuật	53.262.326.409	65.890.758.306
Bảo hiểm tài sản	354.184.767.093	240.449.369.603
Bảo hiểm hàng hoá	30.621.054.302	33.862.795.079
Bảo hiểm hàng không	2.915.008.071	1.382.343.201
Bảo hiểm xe cơ giới	83.215.147.228	219.356.754.951
Bảo hiểm cháy nổ	111.823.070.554	47.328.878.313
Bảo hiểm thân tàu và P&I	125.970.901.171	178.145.154.525
Bảo hiểm khác	5.941.265.858	10.021.894.516
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(526.928.174.946)	(464.017.012.903)
Tăng/(Giảm) dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	624.224.854.908	(202.173.142.133)
(Tăng)/Giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(349.414.922.552)	277.034.502.089
	581.375.685.012	500.893.030.835

19. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm	651.116.051.246	671.124.646.489
Chi môi giới nhận tái bảo hiểm	9.189.060.053	7.503.916.595
Chi khác nhận tái bảo hiểm	30.172.605.054	27.120.046.834
Chi phí hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm khác	67.839.318.861	65.657.656.606
Trong đó:		
<i>Chi phí nhân viên</i>	<i>31.134.737.766</i>	<i>29.472.257.637</i>
<i>Chi phí đồ dùng văn phòng</i>	<i>157.527.449</i>	<i>185.475.408</i>
<i>Chi phí dịch vụ mua ngoài</i>	<i>4.849.595.332</i>	<i>5.897.974.127</i>
<i>Chi phí khác</i>	<i>31.697.458.314</i>	<i>30.101.949.434</i>
	758.317.035.214	771.406.266.524

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	148.481.639.513	148.923.604.806
Lãi trái phiếu	4.564.389.040	7.221.959.026
Lãi ủy thác đầu tư	37.266.763.420	15.229.379.616
Lãi chênh lệch tỷ giá	36.959.421.799	29.972.909.381
Cổ tức lợi nhuận được chia	47.440.726.900	52.069.090.500
	274.712.940.672	253.416.943.329

21. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	6.509.111.853	9.641.102.309
Chi phí ủy thác đầu tư	3.929.632.429	1.608.377.650
Lỗ chênh lệch tỷ giá	37.104.963.300	28.450.204.979
Chi phí dịch vụ vấn đầu tư	493.500.000	200.000.000
Chi phí quản lý hoạt động đầu tư tài chính	9.058.994.432	19.048.146.708
	57.096.202.014	58.947.831.646

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	24.809.531.294	24.317.792.832
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.163.222.597	1.138.623.003
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.054.380.291	1.147.406.012
Thuế, phí và lệ phí	4.461.403.599	5.241.437.319
Hoàn nhập chi phí dự phòng	473.887.995	(3.128.473.399)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.454.716.736	8.947.658.671
Chi phí khác bằng tiền	4.245.591.962	3.290.406.567
	46.662.734.474	40.954.851.005

23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi bồi thường bảo hiểm	581.375.685.012	500.893.030.835
Tăng dự phòng dao động lớn	(47.943.519.947)	31.789.870.652
Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm	651.116.051.246	671.124.646.489
Chi môi giới nhận tái bảo hiểm	9.189.060.053	7.503.916.595
Chi khác nhận tái bảo hiểm	30.172.605.054	27.120.046.834
Chi phí nhân viên	55.944.269.060	53.790.050.469
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.320.750.046	1.324.098.411
Thuế, phí và lệ phí	4.461.403.599	5.241.437.319
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.054.380.291	1.147.406.012
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.304.312.068	14.845.632.798
Hoàn nhập dự phòng	473.887.995	(3.128.473.399)
Chi phí khác	35.943.050.276	33.392.356.001
	1.338.411.934.753	1.345.044.019.016

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	240.199.846.691	256.399.294.893
Điều chỉnh thu nhập chịu thuế	6.774.966.351	4.623.481.253
Cộng:		
- Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	1.318.500.000	899.142.857
- Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện các năm trước nhưng đã thực hiện trong năm nay	2.613.989.940	(1.049.809.281)
- Lãi tiền gửi phong tỏa ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần	-	13.633.353.317
- Chi phí không được khấu trừ khác	6.501.438.338	5.440.049.433
Trừ:		
- Thu hồi các chi phí loại ra khi tính thuế các năm trước	(1.127.692.835)	(6.525.839.650)
- Chi phí loại ra khi tính thuế năm trước đã đủ điều kiện khấu trừ năm nay	-	(1.111.818.498)
- Doanh thu không chịu thuế (Cổ tức từ Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI và Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp)	(1.960.852.958)	(4.047.606.985)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của các khoản mục tài sản	(570.416.134)	(2.613.989.940)
Thu nhập chịu thuế	246.974.813.042	261.022.776.146
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện tại	49.394.962.608	52.204.555.229
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	-736.916.742	2.033.056.379
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	50.131.879.350	54.237.611.608

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	190.067.967.341	202.161.683.285
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính (VND)	(6.652.378.857)	(7.075.658.915)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	183.415.588.484	195.086.024.370
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	104.400.000	87.084.932
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.757	2.240

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có phần vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản vay	-	-
Trừ: Tiền	8.678.819.224	21.145.198.339
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	1.609.535.754.750	1.593.583.446.324
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,0%	0,0%

Biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty như sau:

	<u>Biên khả năng thanh</u>	<u>Biên khả năng thanh</u>	<u>Tỷ lệ biên khả năng</u>
	<u>toán của Tổng Công ty</u>	<u>toán tối thiểu</u>	<u>thanh toán</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	1007 tỷ VND	310 tỷ VND	324%
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	1077 tỷ VND	307 tỷ VND	351%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 04.

Các loại công cụ tài chính

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tài sản tài chính				
Tiền	8.678.819.224	8.678.819.224	21.145.198.339	21.145.198.339
Phải thu khách hàng và phải thu khác	667.906.947.085	667.906.947.085	550.793.656.370	550.793.656.370
Đầu tư ngắn hạn	2.229.124.600.000	2.229.124.600.000	1.476.943.752.350	1.476.943.752.350
Đầu tư dài hạn	943.697.672.810	956.056.951.191	1.316.697.672.810	1.329.274.185.121
	3.849.408.039.119	3.861.767.317.500	3.365.580.279.869	3.378.156.792.180
Công nợ tài chính				
Vay ngắn hạn				-
Phải trả người bán và phải trả khác	813.867.328.625	813.867.328.625	608.012.168.320	608.012.168.320
	813.867.328.625	813.867.328.625	608.012.168.320	608.012.168.320

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính bằng giá trị ghi sổ của tài sản tài chính và công nợ tài chính, ngoại trừ giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI cũng như giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI như trình bày tại Thuyết minh số 06.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống

quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tái bảo hiểm, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro tái bảo hiểm

Rủi ro của bất kỳ hợp đồng tái bảo hiểm nào là khả năng xảy ra việc đánh giá không chính xác mức độ rủi ro của đối tượng bảo hiểm, mức độ tổn thất thuộc trách nhiệm tái bảo hiểm. Việc đánh giá rủi ro được chấp nhận tái bảo hiểm, đánh giá tổn thất thuộc phạm vi trách nhiệm của nhà tái bảo hiểm bị hạn chế bởi chất lượng và tính kịp thời, đầy đủ của thông tin được điều tra, cung cấp từ khách hàng, từ các đối tác nhượng tái và các đối tác khác trong hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm. Tổng Công ty quản lý những rủi ro này thông qua chiến lược nhận tái bảo hiểm, xây dựng tỷ lệ phí giữ lại hợp lý cho từng sản phẩm nhận tái bảo hiểm, sắp xếp tái bảo hiểm hợp lý và chủ động giải quyết bồi thường.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thị trường mua các công cụ tài chính này chưa đủ độ thanh khoản.

Tổng Công ty ưu tiên duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định, cũng như các yêu cầu về Biên khả năng thanh toán theo quy định của các văn bản pháp luật liên quan. Bảng dưới đây nêu lên biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản (VND tương đương)		Công nợ (VND tương đương)	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	195.491.975.157	161.032.670.742	288.987.098.923	177.241.456.689
Euro (EUR)	35.448.398.141	31.689.152.709	39.799.097.263	27.336.890.774
Bảng Anh (GBP)	3.186.502.755	3.210.028.076	15.709.479.250	3.923.476.152
Won Hàn Quốc (KRW)	7.910.058.651	6.225.416.537	4.788.599.046	4.752.675.516
Rupee Ấn Độ (INR)	1.564.451.239	2.422.956.185	1.549.300.873	13.203.172.570
Khác	19.313.399.675	6.788.522.865	10.496.708.381	5.307.899.417
	262.914.785.618	211.368.747.114	361.330.283.736	231.765.571.118

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ, Euro, Bảng Anh, Won Hàn Quốc và Rupee Ấn Độ.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi

của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/(giảm) 2% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Tổng Công ty sẽ (giảm)/tăng các khoản tương ứng như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Đô la Mỹ (USD)	(1.869.902.475)	(324.175.719)
Euro (EUR)	(87.013.982)	87.045.239
Bảng Anh (GBP)	(250.459.530)	(14.268.962)
Won Hàn Quốc (KRW)	62.429.192	29.454.820
Rupee Ấn Độ (INR)	303.007	(215.604.328)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty là tái bảo hiểm nên rủi ro tín dụng của Tổng Công ty tập trung vào các đối tượng khách hàng kinh doanh bảo hiểm gốc.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024			
Tiền	8.678.819.224	-	8.678.819.224
Phải thu khách hàng và phải thu khác	667.906.947.085	-	667.906.947.085
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.229.124.600.000	-	2.229.124.600.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	943.697.672.810	943.697.672.810
	2.905.710.366.309	943.697.672.810	3.849.408.039.119
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024			
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	813.867.328.625	-	813.867.328.625
	813.867.328.625	-	813.867.328.625
Chênh lệch thanh khoản thuần	2.091.843.037.684	943.697.672.810	3.035.540.710.494

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Trên 1 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023			
Tiền	21.145.198.339	-	21.145.198.339
Phải thu khách hàng và phải thu khác	550.793.656.370	-	550.793.656.370
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.476.943.752.350	-	1.476.943.752.350
Đầu tư tài chính dài hạn	-	1.316.697.672.810	1.316.697.672.810
	2.048.882.607.059	1.316.697.672.810	3.365.580.279.869
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023			
Phải trả người bán và phải trả khác	608.012.168.320	-	608.012.168.320
	608.012.168.320	-	608.012.168.320
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.440.870.438.739	1.316.697.672.810	2.757.568.111.549

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần PVI	Công ty mẹ
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	Cùng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI	Cùng chủ sở hữu
Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI	Cùng chủ sở hữu
Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI	Cùng chủ sở hữu
Hannover Re	Cùng cổ đông góp vốn vào Công ty mẹ
Hannover Re - Malaysia Branch	Cùng cổ đông góp vốn vào Công ty mẹ
Hannover Rück SE - Malaysia Branch	Cùng cổ đông góp vốn vào Công ty mẹ
HDI Global Specialty SE	Cùng cổ đông góp vốn vào Công ty mẹ
HDI-Gerling Industrie. Versicherung AG	Cùng cổ đông góp vốn vào Công ty mẹ

Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Công ty Cổ phần PVI		
Chi phí thuê văn phòng và phí dịch vụ	4.803.242.103	4.342.729.866
Cổ tức đã trả	135.445.776.000	135.816.569.400
Nhận tiền mua cổ phiếu phát hành tăng vốn	-	40.048.380.000
Nhận chuyển nhượng hợp đồng tiền gửi	151.161.342.466	-
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI		
Doanh thu nhận tái bảo hiểm	1.344.080.760.708	1.256.272.329.105
Chuyển phí nhượng tái	238.568.337.827	247.915.380.740
Doanh thu hoa hồng và thu khác nhượng tái bảo hiểm	62.895.565.172	66.210.284.352
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	496.524.264.090	564.659.218.566
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	68.073.031.546	77.187.546.500
Chi hoa hồng và chi phí khác nhận tái bảo hiểm	346.050.676.009	363.135.034.255
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI		
Phí tư vấn đầu tư	493.500.000	200.000.000
Phí ủy thác đầu tư	3.929.632.429	1.605.121.473
Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI		
Cổ tức nhận được	24.972.726.900	27.409.090.500
Bán trái phiếu	-	22.505.312.877
Quỹ Đầu tư hạ tầng PVI		
Nhận chuyển nhượng hợp đồng tiền gửi thông qua Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI	-	283.804.877.572
Cổ tức được nhận	22.468.000.000	24.660.000.000
Hannover Re - Malaysia Branch		
Chuyển phí nhượng tái	1.405.115.540	1.178.803.227
Doanh thu hoa hồng và thu khác nhượng tái bảo hiểm	63.538.904	(16.918.239)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	100.123.103	1.198.054.001
Hannover Re		
Doanh thu nhận tái bảo hiểm	27.108.471.133	34.100.817.426
Chuyển phí nhượng tái	212.771.074	50.063.859
Doanh thu hoa hồng và thu khác nhượng tái bảo hiểm	75.533.703	17.772.753
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	-	28.509.670
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	35.644.564.193	49.290.552.269
HDI Global Specialty SE		
Chuyển phí nhượng tái	2.030.383.514	2.030.912.424
Doanh thu hoa hồng và thu khác nhượng tái bảo hiểm	543.484.773	558.500.973
Thu bồi thường nhận tái bảo hiểm	-	8.348.079.960
HDI-Gerling Industrie, Versicherung AG		
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	53.418.454	8.788.392.194

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần PVI		
Phải trả khác	929.420.291	745.307.931
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI		
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	212.547.686.406	127.225.528.086
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	146.306.622.103	93.800.102.235
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI		
Phải trả khác	2.023.402.568	1.478.881.320
Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI		
Đầu tư góp vốn	304.545.450.000	304.545.450.000
Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI		
Đầu tư góp vốn	274.000.000.000	274.000.000.000
HDI Global Specialty SE		
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	-	25.508.907
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	-	765.511.489
Hannover Re		
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	8.129.433.804	3.304.288.100
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	28.592.869.307	12.262.328.770
Hannover Re - Malaysia Branch		
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	-	1.803.252.536
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	-	1.283.278.036

Thu nhập của Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Thù lao của Thành viên Hội đồng Quản trị và tiền lương sau thuế của Ban Tổng Giám đốc đã nhận trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Phùng Tuấn Kiên	429.050.000	324.000.000
Ông Dương Thanh Danh Francois	156.000.000	189.000.000
Ông Nguyễn Phúc Anh	216.000.000	121.500.000
Ông Trịnh Văn Lượng	162.000.000	189.000.000
Ông Trần Duy Cương	162.000.000	121.500.000
Ban Tổng Giám đốc		
Ông Trịnh Anh Tuấn	2.204.400.000	2.087.050.000
Bà Lê Thị Thúy	1.550.400.000	1.458.600.000
Ông Nguyễn Hồng Long	1.428.000.000	1.336.200.000
Ông Nguyễn Anh Hùng	1.183.200.000	1.107.450.000
Ông Ngô Thanh Hải	1.104.000.000	1.057.000.000
	8.595.050.000	7.991.300.000

Tiền lương bổ sung sau thuế của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc nhận được trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Hội đồng Quản trị		
Ông Phùng Tuấn Kiên	664.376.574	169.218.360
Ông Dương Thanh Danh Francois	498.282.431	126.913.770
Ông Nguyễn Phúc Anh	92.274.524	84.609.180
Ông Trịnh Văn Lượng	152.252.965	126.913.770
Ông Trần Duy Cường	121.802.372	101.531.016
Ông Vũ Văn Thắng		169.218.360
Ban Tổng Giám đốc		
Ông Trịnh Anh Tuấn	3.234.894.727	2.184.993.575
Bà Lê Thị Thúy	1.110.734.041	913.838.572
Ông Nguyễn Hồng Long	1.027.502.014	879.683.572
Ông Nguyễn Anh Hùng	967.726.201	735.681.715
Ông Ngô Thanh Hải	788.842.645	624.405.715
	<u>8.658.688.494</u>	<u>6.117.007.605</u>

28. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh tái bảo hiểm và đầu tư tài chính. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và của niên độ trước là liên quan đến hoạt động kinh doanh chính.

Tổng Công ty thực hiện kinh doanh tái bảo hiểm, dịch vụ phụ trợ bảo hiểm và đầu tư tài chính chủ yếu tại thị trường Việt Nam.

29. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Đến ngày lập báo cáo này, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2024 có thể ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Tổng Công ty và cần phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.



Trần Quốc Cường
Người lập biểu



Ngô Thanh Hải
Kế toán trưởng



Trịnh Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2025

